

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ THUÊ ĐẤT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Bãi Ma, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Bãi Ma, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc của Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành;

Xét Đơn đề ngày 26/8/2016 (kèm theo hồ sơ nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường) của Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất tại mỏ đá vôi tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 1102/TTr-STNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

a) Cho phép Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành được khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và tận thu đá khối sản xuất đá ốp lát tại mỏ đá vôi xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, cụ thể như sau:

- Diện tích mỏ: 59.385 m². Trong đó: Diện tích khu vực khai thác là 29.385 m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12A, 13A và 14A; diện tích khu vực khai trường 1 là 10.000 m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13 và 14; diện tích khu vực khai trường 2 là 20.000 m² được giới hạn bởi các điểm góc 9, 10, 11, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 21 thể hiện trên trích lục bản đồ kèm theo.

- Mục đích sử dụng khoáng sản: Làm vật liệu xây dựng thông thường và tận thu đá khối sản xuất đá ốp lát;

- Trữ lượng khoáng sản:

+ Trữ lượng địa chất: 548.435m³. Trong đó: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 510.045m³; đá vôi tận thu làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát là 38.390 m³ (theo báo cáo thăm dò được UBND tỉnh phê duyệt);

+ Trữ lượng được khai thác: 442.528m³. Trong đó: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 411.551m³; đá vôi tận thu làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát là 30.977 m³;

- Thân khoáng: Dạng khối;

- Công suất khai thác: 15.000 m³/năm;

- Mức sâu khai thác: cos + 30 m;

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên;

- Thời hạn khai thác: 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 06 tháng;

- Lệ phí cấp Giấy phép: 40.000.000 đồng (*theo Mục 3 Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9 /2011 của Bộ Tài chính*);

b) Chuyển mục đích sử dụng 59.385 m² đất núi đá, đất hoang chân núi, đất trồng cây hàng năm tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc và cho Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành thuê để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và làm khai trường:

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo trích lục Bản đồ số 313/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 24 tháng 6 năm 2016;

- Loại đất: Đất núi đá, đất hoang chân núi, đất trồng cây hàng năm đơn vị đã bồi thường, GPMB được UBND xã Lộc Thịnh xác nhận tại Văn bản số 24/CV-UBND ngày 05/8/2016, UBND huyện Ngọc Lặc xác nhận tại Văn bản số 1060/UBND-TNMT ngày 26/8/2016;

- Hình thức sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

- Phí thẩm định hồ sơ thuê đất: 250.000 đồng;

- Thời hạn thuê đất: 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành có trách nhiệm:

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản và các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường;

3. Tiến hành hoạt động khai thác mỏ theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; cắm mốc giới khu vực được phép khai thác và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát;

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ đã được phê duyệt. Quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan trong khai thác mỏ. Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động khai thác mỏ đá vôi theo Giấy phép này, Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành chỉ được phép tiến hành khai thác sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa hồ sơ thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động

sản xuất kinh doanh, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của nhà nước theo quy định./.

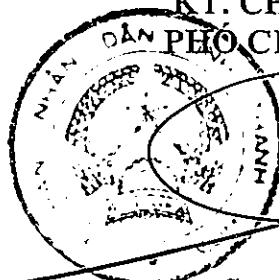
Nơi nhận:

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Ngọc Lặc;
- UBND xã Lộc Thịnh;
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Giấy phép khai thác khoáng sản này đã được đăng ký
nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

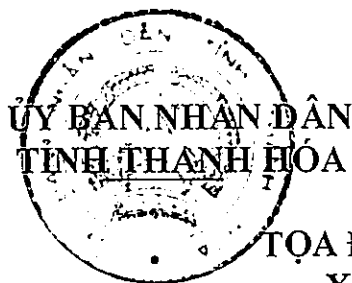
Số đăng ký: ĐK/KT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2016

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Châu



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Phụ lục số: 01

**TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ ĐÁ VÔI
XÃ LỘC THỊNH, HUYỆN NGỌC LẠC**

(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: ~~387~~ /GP-UBND
ngày ~~21~~ tháng ~~10~~ năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)
1	2221 275.00	550 268.00
2	2221 248.00	550 238.00
3	2221 202.00	550 214.00
4	2221 170.00	550 233.00
5	2221 154.00	550 268.00
6	2221 188.00	550 320.32
7	2221 246.00	550 333.00
8	2221 181.00	550 398.00
9	2221 065.00	550 288.00
10	2221 072.00	550 212.00
11	2221 201.00	550 080.00
12A	2221 233.27	550 108.51
13A	2221 198.89	550 152.16
14A	2221 279.81	550 235.00
13	2221 271.00	550 320.90
14	2221 275.11	550 312.15
15	2221 196.68	550 076.62
16	2221 081.25	550 195.79
17	2220 975.45	550 105.82
18	2220 943.22	550 148.81
19	2220 852.91	550 195.94
20	2220 973.58	550 266.04
21	2221 002.83	550 227.52